

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG

Số: 31/2020/CBTT-TTCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 26 tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: CÔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1900 55 88 55

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thế Vinh

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: Di động: 0967 909 966 ; Cơ quan: 1900 55 88 55

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công.

(Đính kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng!

Người công bố thông tin 


Nguyễn Thế Vinh

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 48

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày; kinh doanh thức ăn đồ uống; cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, tổ chức sự kiện; kinh doanh đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý du lịch; kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài; buôn bán thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thế Vinh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Hà	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên
Ông Vũ Viết Bản	Thành viên
Ông Đỗ Huy Hiệp	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vũ Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thụy Nhã Uyên	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Huệ Trinh	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 18 tháng 2 năm 2020

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tiểu ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban
Ông Vũ Viết Bản	Thành viên
Ông Đỗ Huy Hiệp	Thành viên

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Vinh.

Bà Phan Thị Hồng Vân được Ông Nguyễn Thế Vinh ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Quyết định số 02/2020/QĐ-HĐQT ngày 1 tháng 6 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 24 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61454124/22004698/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		254.323.964.175	190.807.754.834
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.631.416.348	58.376.164.651
111	1. Tiền		2.631.416.348	28.123.558.651
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.252.606.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		249.602.700.818	129.734.157.122
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	104.575.530.624	34.140.049.119
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.803.754.587	4.029.677.373
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	31.950.000.000	28.032.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	110.690.820.101	63.949.835.124
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6, 8	(436.163.987)	(436.163.987)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		18.759.493	18.759.493
140	III. Hàng tồn kho	9	1.525.756.339	1.373.906.553
141	1. Hàng tồn kho		1.525.756.339	1.373.906.553
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		564.090.670	1.323.526.508
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	396.164.070	824.129.665
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	82.729.411	111.896.884
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	85.197.189	387.499.959

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.219.450.054.239	1.211.824.133.919
210	I. Khoản phải thu dài hạn		35.000.000	35.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	35.000.000	35.000.000
220	II. Tài sản cố định		141.925.405.196	143.443.958.130
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	111.446.393.944	112.403.558.696
222	Nguyên giá		177.769.890.708	177.250.501.957
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(66.323.496.764)	(64.846.943.261)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	30.479.011.252	31.040.399.434
228	Nguyên giá		40.718.781.267	40.718.781.267
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.239.770.015)	(9.678.381.833)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.800.047.836	1.800.047.836
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.800.047.836	1.800.047.836
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.054.405.012.675	1.062.336.995.701
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	1.017.515.534.312	1.043.234.115.982
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	43.734.954.724	24.772.623.054
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.845.476.361)	(5.669.743.335)
260	V. Tài sản dài hạn khác		21.284.588.532	4.208.132.252
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	21.284.588.532	4.208.132.252
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.473.774.018.414	1.402.631.888.753

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		307.798.659.672	306.373.869.510
310	I. Nợ ngắn hạn		197.945.447.451	207.927.893.530
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	35.301.586.536	11.568.834.552
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.812.234.031	4.636.853.713
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.489.054.288	3.839.763.495
314	4. Phải trả người lao động		458.065.305	264.018.375
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.028.852.642	1.806.851.023
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	503.145.452	388.399.999
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	11.320.692.829	77.329.609.203
320	8. Vay ngắn hạn	21	135.940.801.916	103.730.097.233
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		91.014.452	4.363.465.937
330	II. Nợ dài hạn		109.853.212.221	98.445.975.980
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	13.137.174.716	13.137.174.716
338	2. Vay dài hạn	21	96.716.037.505	85.308.801.264
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.165.975.358.742	1.096.258.019.243
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.165.975.358.742	1.096.258.019.243
411	1. Vốn cổ phần		972.766.080.000	926.666.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		972.766.080.000	926.666.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		129.459.866.414	121.732.866.414
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.719.655.738	6.719.655.738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.029.756.590	41.139.417.091
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		41.139.417.091	6.453.802.292
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		15.890.339.499	34.685.614.799
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.473.774.018.414	1.402.631.888.753


Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập


Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng


Phan Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	121.614.870.737	171.629.299.425
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(2.720.455)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	121.612.150.282	171.629.299.425
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(80.490.191.411)	(121.082.706.218)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.121.958.871	50.546.593.207
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	12.181.952.240	14.034.852.370
22	7. Chi phí tài chính	25	(10.657.550.499)	(7.125.382.392)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.480.170.142)	(6.677.926.704)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(9.250.935.671)	(15.793.596.739)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(23.078.618.819)	(29.938.707.853)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.316.806.122	11.723.758.593
31	11. Thu nhập khác	27	8.277.070.026	275.457.290
32	12. Chi phí khác	27	(1.020.146)	(1.040.545.411)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	27	8.276.049.880	(765.088.121)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.592.856.002	10.958.670.472
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(2.702.516.503)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.890.339.499	10.958.670.472

Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập

Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		18.592.856.002	10.958.670.472
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	3.252.073.703	5.517.970.667
03	Dự phòng		1.175.733.026	398.458.182
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.406.276)	(61.269)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.255.835.314)	(14.022.613.218)
06	Chi phí lãi vay	25	9.480.170.142	6.677.926.704
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.242.591.283	9.530.351.538
09	Tăng các khoản phải thu		(50.747.102.819)	(13.266.848.054)
10	Tăng hàng tồn kho		(151.849.786)	(814.607.376)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		10.128.130.573	(6.604.564.441)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(16.648.490.685)	905.094.246
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.581.336.800)	(6.820.190.359)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.272.451.485)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(49.030.509.719)	(17.070.764.446)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(555.790.464)	(4.770.167.795)
23	Tiền chi cho vay		(50.350.000.000)	(4.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		46.432.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(51.450.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.590.114.680	14.022.613.218
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(50.333.675.784)	4.752.445.423

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	147.325.183.584	105.460.820.358
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(103.707.242.660)	(96.841.361.165)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(910.000)	(3.893.292.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		43.617.030.924	4.726.167.143
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(55.747.154.579)	(7.592.151.880)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		58.376.164.651	12.986.210.124
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.406.276	61.269
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.631.416.348	5.394.119.513


Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập


Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng


Phan Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc



Ngày 24 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày; kinh doanh thức ăn đồ uống; cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, tổ chức sự kiện; kinh doanh đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý du lịch; kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài, buôn bán thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 185 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 437).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 24 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định như chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Quyền sử dụng đất	39 năm	39 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm	6 - 12 năm
Tài sản khác	10 - 25 năm	3 - 15 năm

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình, để phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản trên. Ảnh hưởng do sự thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình được trình bày tại TM số 11, 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê phòng, bán thức ăn và đồ uống, giải trí và hoạt động kinh doanh khác

Doanh thu cho thuê phòng, bán thức ăn và đồ uống, phí dịch vụ giặt ủi và các khoản doanh thu khác được ghi nhận khi hàng hóa được chuyển giao và dịch vụ đã được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có liên quan.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	75.884.648	291.620.187
Tiền gửi ngân hàng	2.553.221.700	27.768.272.175
Tiền đang chuyển	2.310.000	63.666.289
Các khoản tương đương tiền	-	30.252.606.000
TỔNG CỘNG	2.631.416.348	58.376.164.651

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	11.752.597.095	16.075.998.880
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	92.822.933.529	18.064.050.239
TỔNG CỘNG	104.575.530.624	34.140.049.119
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(59.279.027)	(59.279.027)
GIÁ TRỊ THUẦN	104.516.251.597	34.080.770.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	59.279.027	112.919.633
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(39.490.106)
Số cuối kỳ	<u>59.279.027</u>	<u>73.429.527</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	2.684.365.726	4.029.677.373
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	119.388.861	-
TỔNG CỘNG	2.803.754.587	4.029.677.373
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(134.315.460)	(134.315.460)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.669.439.127</u>	<u>3.895.361.913</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	16.500.000.000	-
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	15.450.000.000	28.032.000.000
TỔNG CỘNG	<u>31.950.000.000</u>	<u>28.032.000.000</u>

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp được trình bày như sau:

Bên đi vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND			
Bà Triệu Phi Yến	16.500.000.000		Ngày 8 tháng 5 năm 2021	10,6
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	10.170.000.000		Từ ngày 28 tháng 5 năm 2021 đến ngày 25 tháng 6 năm 2021	11
Công ty TNHH Du lịch TTC	3.600.000.000		Ngày 29 tháng 6 năm 2021	11
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiep Lâm Đồng	700.000.000		Ngày 12 tháng 5 năm 2021	11
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	680.000.000		Ngày 28 tháng 4 năm 2021	11
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	300.000.000		Ngày 28 tháng 4 năm 2021	11
TỔNG CỘNG	<u>31.950.000.000</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	110.690.820.101	63.949.835.124
Ký quỹ	59.008.523.746	15.049.960.546
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	24.860.358.704	25.443.791.090
Tạm ứng cho nhân viên	22.711.211.392	20.106.506.048
Lãi cho vay phải thu	263.460.822	165.767.704
Khác	3.847.265.437	3.183.809.736
Dài hạn	35.000.000	35.000.000
Ký quỹ	35.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG	110.725.820.101	63.984.835.124
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(242.569.500)	(242.569.500)
GIÁ TRỊ THUẦN	110.483.250.601	63.742.265.624

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Hàng hóa	690.131.198	488.294.300
Nguyên vật liệu	680.717.058	718.969.645
Công cụ, dụng cụ	154.908.083	166.642.608
TỔNG CỘNG	1.525.756.339	1.373.906.553

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	396.164.070	824.129.665
Chi phí bảo hiểm	125.390.645	99.091.789
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.525.296	674.141.060
Khác	148.248.129	50.896.816
Dài hạn	21.284.588.532	4.208.132.252
Chi phí hợp tác kinh doanh (*)	17.000.000.000	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.721.229.544	3.764.584.859
Khác	563.358.988	443.547.393
TỔNG CỘNG	21.680.752.602	5.032.261.917

(*) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 531/2019/HĐHTKD/TTCT-ĐT ký với Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận ngày 12 tháng 12 năm 2019 để cùng kinh doanh Khu nghỉ dưỡng tại Tỉnh Ninh Thuận. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2020.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	141.074.900.014	13.214.553.988	17.745.291.056	1.598.522.487	3.617.234.412	177.250.501.957
Mua trong kỳ	-	286.539.000	1.339.481.769	107.500.000	-	1.733.520.769
Xóa sổ	(1.048.501.315)	(165.630.703)	-	-	-	(1.214.132.018)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	140.026.398.699	13.335.462.285	19.084.772.825	1.706.022.487	3.617.234.412	177.769.890.708
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	2.223.548.547	2.583.256.420	-	1.509.262.543	-	6.316.067.510
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	48.875.067.971	6.903.943.788	5.482.156.664	1.566.284.805	2.019.490.033	64.846.943.261
Khấu hao trong kỳ	1.443.573.228	383.303.932	778.538.996	4.540.913	80.728.452	2.690.685.521
Xóa sổ	(1.048.501.315)	(165.630.703)	-	-	-	(1.214.132.018)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	49.270.139.884	7.121.617.017	6.260.695.660	1.570.825.718	2.100.218.485	66.323.496.764
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	92.199.832.043	6.310.610.200	12.263.134.392	32.237.682	1.597.744.379	112.403.558.696
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	90.756.258.815	6.213.845.268	12.824.077.165	135.196.769	1.517.015.927	111.446.393.944

Trong đó:

Tài sản thế chấp
cho các khoản vay
(Thuyết minh số 21)

- - 10.149.882.730 - - 10.149.882.730

Như trình bày tại TM số 3, từ ngày 1 tháng 1 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi ước tính về thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc tăng thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản này. Theo đó, chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo thời gian hữu dụng mới là 2.690.685.521 VND (chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo thời gian hữu dụng cũ là 6.413.732.334 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	38.892.426.817	1.336.000.000	490.354.450	40.718.781.267
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	236.000.000	345.006.268	581.006.268
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.957.774.831	368.333.334	352.273.668	9.678.381.833
Hao mòn trong kỳ	497.528.838	61.679.124	2.180.220	561.388.182
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	9.455.303.669	430.012.458	354.453.888	10.239.770.015
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	29.934.651.986	967.666.666	138.080.782	31.040.399.434
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	29.437.123.148	905.987.542	135.900.562	30.479.011.252

Như trình bày tại TM số 3, từ ngày 1 tháng 1 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi ước tính về thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định vô hình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc tăng thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản này. Theo đó, chi phí hao mòn tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo thời gian hữu dụng mới là 561.388.182 VND (chi phí hao mòn tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo thời gian hữu dụng cũ là 603.737.922 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dự án Khu vui chơi Phú Quốc	1.710.947.836	1.710.947.836
Phần mềm máy tính	89.100.000	89.100.000
TỔNG CỘNG	1.800.047.836	1.800.047.836

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 14.1)	1.017.515.534.312	1.043.234.115.982
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.2)	43.734.954.724	24.772.623.054
TỔNG CỘNG	1.061.250.489.036	1.068.006.739.036
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.845.476.361)	(5.669.743.335)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.054.405.012.675	1.062.336.995.701

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Du lịch TTC (*)	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	483.295.516.000	100	433.295.516.000	100
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng và vui chơi giải trí	442.218.911.050	100	442.218.911.050	100
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	77.419.955.000	74,8	77.419.955.000	74,8
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre ("Bến Tre") (**)	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	-	-	77.168.581.670	84,45
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	13.081.152.262	100	13.081.152.262	100
Công ty TNHH MTV Chăm sóc Sức khỏe Ngọc Lan	Đang hoạt động	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe	1.000.000.000	100	50.000.000	100
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC (***)	Đang hoạt động	Đại lý du lịch	500.000.000	100	-	-
TỔNG CỘNG			1.017.515.534.312		1.043.234.115.982	

(*) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn góp vào Công ty TNHH Du lịch TTC theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2020/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2020.

(**) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 63,7% quyền sở hữu của Công ty trong Bến Tre cho một nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng Vốn góp ngày 30 tháng 6 năm 2020 với tổng giá trị là 65.325.000.000 VND và ghi nhận khoản lãi ròng là 7.118.780.955 VND. Theo đó, Công ty hiện chỉ còn quyền sở hữu 20,75% trong Bến Tre tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Nghiệp vụ này đã được phê duyệt theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2020/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(***) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn góp vào Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 09/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2020.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
			Chi phí đầu tư (VND)	Dự phòng	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	Dự phòng	% sở hữu
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	24.772.623.054	(6.845.476.361)	49,0	24.772.623.054	(5.669.743.335)	49,0
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Đang hoạt động	Dịch vụ nhà hàng	18.962.331.670	-	20,8	-	-	-
GIÁ TRỊ THUẬN			43.734.954.724	(6.845.476.361)		24.772.623.054	(5.669.743.335)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẢN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	29.036.309.257	6.758.052.994
Các bên khác	6.265.277.279	4.810.781.558
TỔNG CỘNG	<u>35.301.586.536</u>	<u>11.568.834.552</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẢN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	22.189.243	1.799.000
Các bên khác	3.790.044.788	4.635.054.713
<i>Công TNHH Agoda International Việt Nam</i>	640.261.431	1.041.394.789
<i>Khác</i>	3.149.783.357	3.593.659.924
TỔNG CỘNG	<u>3.812.234.031</u>	<u>4.636.853.713</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.863.275.199	8.158.494.733	(6.131.867.813)	4.889.902.119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.702.516.503	(387.149.584)	2.315.366.919
Thuế tài nguyên	-	139.401.600	-	139.401.600
Thuế thu nhập cá nhân	926.066.518	1.358.572.957	(2.147.388.930)	137.250.545
Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.293.737	158.525.253	(195.818.990)	-
Thuế khác	13.128.041	79.408.919	(85.403.855)	7.133.105
TỔNG CỘNG	<u>3.839.763.495</u>	<u>12.596.919.965</u>	<u>(8.947.629.172)</u>	<u>7.489.054.288</u>
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	350.375	85.197.189	(350.375)	85.197.189
Thuế giá trị gia tăng	111.896.884	6.529.603.169	(6.558.770.642)	82.729.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	387.149.584	-	(387.149.584)	-
TỔNG CỘNG	<u>499.396.843</u>	<u>6.614.800.358</u>	<u>(6.946.270.601)</u>	<u>167.926.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí thuê đất	1.642.622.400	-
Lương tháng 13	843.209.666	-
Chi phí tiện ích	348.704.286	200.000.000
Chi phí lãi vay	38.490.503	181.017.620
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	1.090.000.000
Khác	155.825.787	335.833.403
TỔNG CỘNG	<u>3.028.852.642</u>	<u>1.806.851.023</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện các khoản tiền nhận trước từ khách hàng về việc thuê phòng khách sạn.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	11.320.692.829	77.329.609.203
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	4.376.475.112	7.351.709.665
Chi phí lãi vay	2.041.360.459	-
Nhận ký quỹ	1.086.500.000	1.106.500.000
Cổ tức phải trả	254.670.400	8.388.104.941
Cán bộ nhân viên đặt cọc mua cổ phiếu theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP)	-	53.937.000.000
Khác	3.561.686.858	6.546.294.597
Dài hạn	13.137.174.716	13.137.174.716
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	11.919.404.716	11.919.404.716
Nhận ký quỹ	1.217.770.000	1.217.770.000
TỔNG CỘNG	<u>24.457.867.545</u>	<u>90.466.783.919</u>

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Vay	Phân loại lại	Trả nợ vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
					VND
Ngắn hạn	103.730.097.233	124.074.424.631	752.361.373	(92.616.081.321)	135.940.801.916
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	93.578.521.307	72.744.394.907	(750.271.364)	(70.968.827.186)	94.603.817.664
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 21.2)	1.400.000.000	10.258.000.000	(200.000.000)	(7.658.000.000)	3.800.000.000
Vay các bên khác (Thuyết minh số 21.3)	-	40.200.000.000	300.000.000	(13.000.000.000)	27.500.000.000
Vay đầu chi ngân hàng	842.730.163	872.029.724	-	(989.254.135)	725.505.752
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 21.4)	7.908.845.763	-	1.402.632.737	-	9.311.478.500
Dài hạn	85.308.801.264	23.250.758.953	(752.361.373)	(11.091.161.339)	96.716.037.505
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.4)	31.994.501.264	-	(652.361.373)	(1.536.555.873)	29.805.584.018
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 21.5)	41.024.000.000	-	200.000.000	(1.950.000.000)	39.274.000.000
Vay các bên khác (Thuyết minh số 21.6)	12.290.300.000	23.250.758.953	(300.000.000)	(7.604.605.466)	27.636.453.487
TỔNG CỘNG	189.038.898.497	147.325.183.584	-	(103.707.242.660)	232.656.839.421

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk					
Khoản vay 1	57.694.770.875	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2020 đến 30 tháng 12 năm 2020	Từ 8,9 đến 9,9	Tài trợ vốn lưu động	5.000.000 cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công ("TTCI"); và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	36.909.046.789	Từ 24 tháng 7 năm 2020 đến ngày 29 tháng 6 năm 2020	Từ 6,1 đến 7	Tài trợ vốn lưu động	Tin chấp
TỔNG CỘNG	94.603.817.664				

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/ năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình					
Khoản vay 1	1.400.000.000	Ngày 4 tháng 12 năm 2020	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 2	1.300.000.000	Ngày 9 tháng 3 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 3	600.000.000	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 4	500.000.000	Ngày 5 tháng 5 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
TỔNG CỘNG	3.800.000.000				

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Vay ngắn hạn từ các bên khác

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ các bên khác như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín					
Khoản vay 1	15.600.000.000 VND	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	9,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 2	5.600.000.000	Ngày 27 tháng 09 năm 2020	9,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 3	3.000.000.000	Ngày 6 tháng 8 năm 2020	10,5	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Ông Trần Long Hải	3.000.000.000	Ngày 12 tháng 5 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Bà Nguyễn Thị Huệ Trinh	300.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2021	10,75	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
TỔNG CỘNG	27.500.000.000				

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/ năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND				VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk					
Khoản vay 1	17.623.352.896	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2020 đến 19 tháng 6 năm 2025	Từ 10,5 đến 11	Tài trợ vốn lưu động	5.000.000 cổ phiếu SBT của TTCl; và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Khoản vay 2	12.365.155.793	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2020 đến 29 tháng 10 năm 2025	Từ 10,5 đến 11,2	Tài trợ vốn lưu động	5.000.000 cổ phiếu SBT của TTCl; và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Khoản vay 3	2.147.019.156	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2020 đến 22 tháng 4 năm 2024	Từ 10,5 đến 11,1	Tài trợ vốn lưu động	5.000.000 cổ phiếu SBT của TTCl; và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình					
Khoản vay 1	2.166.750.000	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2024	8,9	Tài trợ vốn lưu động	Phương tiện vận tải
Khoản vay 2	401.800.000	Từ ngày 17 tháng 9 năm 2020 đến 17 tháng 12 năm 2023	8,9	Tài trợ vốn lưu động	Phương tiện vận tải

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	2.887.733.316	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2023	Libor + 3,3	Tài trợ vốn lưu động	Phương tiện vận tải
Khoản vay 2	428.479.993	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2020 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023	Libor + 3,6	Tài trợ vốn lưu động	Phương tiện vận tải
Khoản vay 3	346.500.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2021	10,6	Tài trợ vốn lưu động	Phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh 1					
Khoản vay 1	459.252.321	Ngày 3 tháng 7 năm 2021	6,2	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 2	291.019.043	Ngày 16 tháng 7 năm 2021	6,2	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
	39.117.062.518				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	9.311.478.500
Vay dài hạn	29.805.584.018

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.5 Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình					
Khoản vay 1	10.600.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 2	2.800.000.000	Ngày 15 tháng 11 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 3	2.600.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 4	2.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 5	1.300.000.000	Ngày 27 tháng 11 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 6	1.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 7	1.000.000.000	Ngày 26 tháng 8 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 8	600.000.000	Ngày 2 tháng 8 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 9	500.000.000	Ngày 30 tháng 8 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay 10	500.000.000	Ngày 1 tháng 10 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tín chấp

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.5 Vay dài hạn từ bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các bên liên quan được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND				
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú					
Khoản vay 1	3.000.000.000	Ngày 9 tháng 7 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tin chấp
Khoản vay 2	3.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tin chấp
Khoản vay 3	2.500.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	9,5	Tài trợ vốn lưu động	Tin chấp
Khoản vay 4	2.000.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2022	10,5	Tài trợ vốn lưu động	Tin chấp
Khoản vay 5	1.500.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	9,5	Tài trợ vốn lưu động	Tin chấp
Khoản vay 6	1.374.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	9,5	Tài trợ vốn lưu động	Tin chấp
Khoản vay 7	1.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tin chấp
Khoản vay 8	1.000.000.000	Ngày 10 tháng 5 năm 2021	10	Tài trợ vốn lưu động	Tin chấp
Khoản vay 9	1.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	9,5	Tài trợ vốn lưu động	Tin chấp
	39.274.000.000				

Trong đó:
Vay dài hạn

39.274.000.000

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.6 Vay dài hạn từ các bên khác

Các khoản vay dài hạn là các khoản vay từ các nhân viên của Công ty để tài trợ vốn lưu động trong kỳ. Các khoản vay này có thời hạn 2 năm, đáo hạn từ 19 tháng 12 năm 2021 tới 27 tháng 6 năm 2022, với lãi suất 10,75%/năm và không có tài sản bảo đảm.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	837.044.050.000	38.493.268.364	6.719.655.738	12.969.917.803	895.226.891.905
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	10.958.670.472	10.958.670.472
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.281.204.232)	(6.281.204.232)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	837.044.050.000	38.493.268.364	6.719.655.738	17.647.384.043	899.904.358.145
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	926.666.080.000	121.732.866.414	6.719.655.738	41.139.417.091	1.096.258.019.243
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên (*)	46.100.000.000	7.837.000.000	-	-	53.937.000.000
Chi phí phát cổ phiếu	-	(110.000.000)	-	-	(110.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	15.890.339.499	15.890.339.499
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	972.766.080.000	129.459.866.414	6.719.655.738	57.029.756.590	1.165.975.358.742

(*) Vào ngày 3 tháng 1 năm 2020, Công ty đã phát hành 4.610.000 cổ phiếu với mức giá phát hành là 11.700 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo kế hoạch thực hiện quyền sở hữu cổ phần cho người lao động theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019. Việc tăng vốn này được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 22 ngày 5 tháng 2 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	926.666.080.000	837.044.050.000
Tăng trong kỳ	46.100.000.000	-
Số cuối kỳ	972.766.080.000	837.044.050.000
Cổ tức đã trả	910.000	3.893.292.050

22.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (cổ phiếu)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (cổ phiếu)</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	97.276.608	92.666.608
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.276.608 97.276.608	92.666.608 92.666.608
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.276.608 97.276.608	92.666.608 92.666.608

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	114.355.120.948	159.202.220.019
Doanh thu thuần về bán hàng	7.257.029.334	12.427.079.406
TỔNG CỘNG	121.612.150.282	171.629.299.425
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần đối với bên thứ ba</i>	61.256.007.997	139.413.511.774
<i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan</i>	60.356.142.285	32.215.787.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong công ty con	7.118.750.000	-
Cổ tức được chia	4.000.000.000	12.152.225.244
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.055.267.132	1.870.387.974
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.886.964	11.335.447
Khác	48.144	903.705
TỔNG CỘNG	12.181.952.240	14.034.852.370
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	7.405.014.044	774.172.335
<i>Các bên liên quan</i>	4.776.938.196	13.260.680.035

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn dịch vụ cung cấp	74.022.044.288	109.460.293.643
Giá vốn hàng bán	6.468.147.123	11.622.412.575
TỔNG CỘNG	80.490.191.411	121.082.706.218

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	9.480.170.142	6.677.926.704
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	1.175.733.026	437.948.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.647.331	9.507.400
TỔNG CỘNG	10.657.550.499	7.125.382.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.880.203.168	11.165.507.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	779.432.012	2.958.462.938
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.275.201	49.468.351
Chi phí khác	3.582.025.290	1.620.157.610
TỔNG CỘNG	9.250.935.671	15.793.596.739
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	15.638.159.787	18.391.304.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.770.896.520	6.287.606.807
Chi phí khấu hao và hao mòn	734.574.074	1.490.231.105
Chi phí khác	4.934.988.438	3.769.565.268
TỔNG CỘNG	23.078.618.819	29.938.707.853

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác	8.277.070.026	275.457.290
Xóa sổ nợ phải trả	8.132.628.894	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	81.818.182	-
Tiền bồi thường	-	124.923.422
Khác	62.622.950	150.533.868
Chi phí khác	1.020.146	1.040.545.411
Tài trợ quý chung tay vì cộng đồng	-	500.000.000
Tiền phạt	-	155.548.548
Khác	1.020.146	384.996.863
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	8.276.049.880	(765.088.121)

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.522.337.434	86.747.571.007
Chi phí nhân viên	21.241.151.074	31.653.745.185
Chi phí nguyên vật liệu	8.188.558.721	34.074.385.257
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	3.252.073.703	5.517.970.667
Chi phí khác	10.615.624.969	8.862.988.800
TỔNG CỘNG	112.819.745.901	166.856.660.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.702.516.503</u>	<u>-</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>18.592.856.002</u>	<u>10.958.670.472</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	3.718.571.200	2.191.734.094
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	22.035.634	513.880.935
Chênh lệch tạm thời từ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn chưa ghi nhận thuế hoãn lại	235.146.605	-
Cổ tức được chia	(800.000.000)	(2.430.445.048)
Lỗi năm trước chuyển sang	<u>(473.236.936)</u>	<u>(275.169.981)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>2.702.516.503</u>	<u>-</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 0 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.366.184.683 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Không Chưa chuyển lỗ tại được ngày 30 tháng 6 năm 2020
2018	2023	7.434.087.807	(7.434.087.807)	-

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho lỗ chuyển sang các năm sau do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

29.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

Khoản mục	VND Số tiền
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	<u>6.845.476.361</u>

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu môi giới Dịch vụ bán vé máy bay Lãi cho vay	40.000.000.000 133.669.906 98.630.137	- 485.963.348 -
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Phí tư vấn Dịch vụ bán vé máy bay Mua dịch vụ Bán hàng hóa Mua tài sản cố định Mua hàng hóa Lãi cho vay Dịch vụ tư vấn	12.000.000.000 6.027.100.907 3.460.704.122 507.019.354 277.500.000 272.000.000 230.585.266 -	- 48.849.088 1.108.924.670 - 57.256.850 105.763.621 94.109.591 12.500.000.000
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Mua dịch vụ Bán hàng hóa Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế Phí lưu trú Bán xe Lãi cho vay Dịch vụ tư vấn	9.492.591.365 7.824.264.165 3.536.000.000 180.343.463 128.709.860 50.841.095 -	33.234.995.057 380.026.906 - - - 1.014.345.200 8.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Mua dịch vụ Chi phí hợp tác kinh doanh Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế Bán hàng hóa Lãi cho vay Mua hàng hóa	8.400.898.535 3.000.000.000 2.073.818.182 1.447.885.618 243.671.562 189.048.649	7.785.532.255 - - 31.671.106 - -

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Mua dịch vụ Lãi cho vay	4.456.369.673 134.977.259	7.551.743.097 12.876.712
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty con	Mua dịch vụ Chi phí lãi vay Bán hàng hóa Chi phí thuê văn phòng Bán xe Phí ăn uống Tiền thuê văn phòng	1.484.726.914 1.310.493.148 591.910.841 552.895.408 257.419.720 256.601.818 144.720.000	4.326.951.189 772.219.176 - - - - 744.720.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Mua dịch vụ Dịch vụ bán vé máy bay Bán hàng hóa	1.442.743.637 373.305.187 193.323.201	2.975.023.544 167.694.717 -
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Dịch vụ du lịch	1.275.571.170	-
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Chi phí lãi vay Bán hàng hóa	807.782.767 51.355.518	757.117.807 33.044.920
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Dịch vụ bán vé máy bay	409.321.999	3.074.743.604
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Công ty con	Chi phí được chia từ BCC	346.500.000	154.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagoft Angkor	Công ty liên kết	Dịch vụ bán vé máy bay	49.076.998	225.958.848

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị:

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
4.313.266.696	4.490.657.609

VND

Thù lao, lương và thưởng

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	65.325.000.000	314.355.772
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	10.547.835.677	5.967.837.929
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	8.319.209.516	3.473.578.776
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.218.698.662	3.168.016.592
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.134.037.872	1.583.491.421
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	990.577.900	410.255.620
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	609.670.002	624.060.292
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	499.357.313	86.257.618
Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	458.258.000	1.011.124.358
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	442.663.000	602.976.048
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	179.279.587	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	96.546.000	822.095.813
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.800.000	-
TỔNG CỘNG			92.822.933.529	18.064.050.239

VND

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
				VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	119.388.861	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Cho vay	10.170.000.000	6.800.000.000
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Cho vay	3.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty con	Cho vay	700.000.000	-
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Cho vay	680.000.000	4.540.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Cho vay	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Cho vay	-	11.692.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho vay	-	5.000.000.000
TỔNG CỘNG			15.450.000.000	28.032.000.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor	Công ty liên kết	Thu hộ	18.952.233.419	18.042.846.080
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Thu hộ	3.317.181.002	254.931.507
		Cổ tức được chia	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Lãi cho vay	1.562.168.461	-
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Thu hộ	478.346.457	249.850.000
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Thu hộ	454.077.760	432.941.025
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty con	Thu hộ	69.256.000	238.017.000
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Lãi cho vay	10.547.945	-
Công ty Cổ phần Thành Công Biên Hòa	Công ty liên kết	Chi hộ	8.272.728	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Lãi cho vay	7.684.932	-
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Lãi cho vay	590.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn	Lãi cho vay	-	225.205.478
TỔNG CỘNG			24.860.358.704	25.443.791.090

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Mua dịch vụ	16.381.009.740	342.022.689
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	4.903.645.827	2.041.517.913
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	2.811.330.055	765.050.621
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	1.681.583.993	22.675.310
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty con	Mua dịch vụ	1.556.571.619	366.248.206
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Mua dịch vụ	1.244.349.250	480.751.250
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	436.636.773	2.726.649.005
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	21.182.000	13.138.000
TỔNG CỘNG			29.036.309.257	6.758.052.994
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	22.189.243	-
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	1.799.000
TỔNG CỘNG			22.189.243	1.799.000

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty con	Chi hộ	2.181.230.297	1.170.948.656
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Cổ tức phải trả Chi hộ	1.116.266.664 78.212.863	5.167.107.759 140.277.003
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Công ty con	Chi phí được chia từ BCC	550.550.000	677.600.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Lãi vay	417.903.644	144.289.808
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty con	Lãi vay	15.835.617	15.835.617
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Chi hộ	12.950.000	8.750.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Lãi vay	3.526.027	26.900.822
TỔNG CỘNG			4.376.475.112	7.351.709.665

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngắn hạn				VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty con	Vay	3.800.000.000	1.400.000.000
Phải trả dài hạn khác				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	Nhận bàn giao tài sản Chi hộ	11.690.384.304 229.020.412	11.690.384.304 229.020.412
			11.919.404.716	11.919.404.716
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty con	Vay	22.900.000.000	24.700.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Vay	16.374.000.000	16.324.000.000
TỔNG CỘNG			39.274.000.000	41.024.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	372.925.697	5.697.557.148
Từ 1 – 5 năm	613.439.733	6.253.697.874
Trên 5 năm	3.833.544.000	3.903.244.800
TỔNG CỘNG	4.819.909.430	15.854.499.822

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản cam kết góp vốn liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con với số tiền là 4.500.000.000 VND.

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Ông Huỳnh Bá Hưng	235.000.559	235.000.559
- Ông Ngô Đình Long	207.057.168	207.057.168
- Nhà máy điện Hậu Giang	89.430.165	89.430.165
- Ông Trần Ngọc Nam	86.575.232	86.575.232
- Khác	768.627.290	768.627.290
Ngoại tệ		
- USD	1.817	1.990

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập



Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng



Phan Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2020